

Bản án số: 245/2023/DS-PT

Ngày 08 - 12 - 2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành;

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thế Phương;

Ông Nguyễn Xuân Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Phùng Đức Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 186/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2023, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 29-5-2023 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 275/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Bạch L**, sinh năm 1975; cư trú tại: **Số B, Tổ A, ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai**; số điện thoại: 0329 869 2XX;

Người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 12/6/2023): Ông **Vũ Văn T**, sinh năm 1985; cư trú tại: **Tổ A, ấp B, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai**; số điện thoại: 0919 789 5XX; có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn:

1. Bà **Bồ Thị Ổ**, sinh năm 1962;

2. Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1961;

Cùng cư trú tại: **Tổ A, ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai**; số điện thoại: 0394 655 1XX.

Người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 25/8/2023): Ông Nguyễn Đức Đ, sinh năm 1954; cư trú tại: **Tổ A, Khu phố C, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai**; số điện thoại: 0919 789 5XX; có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Lý Xương S1*, sinh năm 1972; cư trú tại: **Số B, Tổ A, ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai**.

Người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 12/6/2023): Ông Vũ Văn T, sinh năm 1985; cư trú tại: **Tổ A, ấp B, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai**; có mặt tại phiên tòa.

- *Người kháng cáo: Bị đơn bà Bồ Thị Ổ và ông Nguyễn Văn S.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà **Trần Thị Bạch L** có yêu cầu khởi kiện như sau:

Ngày 30/7/2021, bà **Bồ Thị Ổ** vay của bà **Trần Thị Bạch L** 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng; khi vay, các bên không thỏa thuận lãi suất. Các bên có viết giấy vay tiền, chữ viết là của bà **L**, còn bà **Ổ** là người ký tên, có thỏa thuận bằng lời nói là bà **Ổ** trả được bao nhiêu thì trả. Từ đó cho đến nay, bà **Ổ** chưa trả tiền gốc cho bà **L**.

Ngày 30/9/2021, bà **Ổ** vay của bà **L** 350.000.000 đồng. Khi vay các bên có viết giấy vay tiền, bà **L** là người viết giấy còn bà **Ổ** ký tên, thỏa thuận thời hạn vay là 08 tháng sẽ trả gốc, tiền lãi cả 02 khoản vay là 6.500.000 đồng/tháng. Bà **Ổ** đã trả 52.000.000 đồng tiền lãi và chưa trả tiền gốc cho bà **L**.

Ngày 30/5/2022, bà **L** cho bị đơn vay 650.000.000 đồng. Khi vay, các bên có viết giấy tay, giấy tay bà **L** viết chữ ký người mượn là ông **Nguyễn Văn S** và bà **Bồ Thị Ổ** ký tên, thời hạn vay là 01 tháng, tiền lãi là 1%/tháng. Từ đó cho đến nay, ông **S** và bà **Ổ** chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho bà **L**.

Tổng cộng, ông **S** và bà **Ổ** đã vay của bà **L** 1.300.000.000 đồng và đã trả cho bà **L** 52.000.000 đồng tiền lãi. Các khoản tiền lãi khác, ông **S** và bà **Ổ** trình bày đã trả cho bà **L** là không đúng.

Nay bà **L** khởi kiện, yêu cầu ông **S** và bà **Ổ** phải trả cho bà và chồng là ông **Lý Xương S1** số tiền 1.300.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

2. Bị đơn bà **Bồ Thị Ổ** và ông **Nguyễn Văn S** trình bày:

Thông nhất với nguyên đơn là ngày 30/7/2021, ông **Nguyễn Văn S** và bà **Bồ Thị Ổ** vay của bà **Trần Thị Bạch L** 300.000.000 đồng, khi vay các bên có lập giấy viết tay. Giấy viết tay do bà **L** viết và bà **Ổ** là người ký tên người vay. Khi vay thì thoả thuận trả gốc trong giấy vay là 01 tháng, nhưng các bên thỏa thuận bằng lời nói với nhau thời hạn trả gốc là 07 tháng và lãi là 10%/tháng (không ghi trong giấy tay). Đối với khoản vay này, ông **S** và bà **Ổ** đã đóng cho bà **L** 05 tháng tiền lãi, mỗi tháng là 30.000.000 đồng; khi đóng tiền lãi, các bên không lập giấy tờ và cũng không ai chứng kiến; tiền gốc của lần vay này, ông **S** và bà **Ổ** chưa trả cho bà **L**.

Ngày 30/9/2021, ông **S** và bà **Ổ** không vay của bà **L** 350.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày, nhưng giấy viết tay là do bà **Ổ** ký tên.

Ngày 30/01/2022, ông **S** và bà **Ổ** có vay thêm của bà **L** 100.000.000 đồng; khi vay, dùng 90.000.000 đồng để trả cho bà **L** 03 tháng tiền lãi của khoản vay 300.000.000 đồng ngày 30/7/2021 (để đóng đủ 05 tháng tiền lãi như ông **S** và bà **Ổ** đã trình bày ở trên), còn 10.000.000 đồng thì ông **S** và bà **Ổ** nhận tiền mặt. Khi vay khoản này, các bên không lập giấy tờ, các bên cũng thỏa thuận tiền lãi là 10%/tháng, ông **S** và bà **Ổ** đã trả cho bà **L** được 02 tháng tiền lãi là 20.000.000 đồng nhưng không lập giấy tờ. Thời hạn trả nợ của khoản vay này các bên thỏa thuận bằng lời nói với nhau khi nào bán đất, thì ông **S** và bà **Ổ** sẽ trả nợ gốc; đến nay, ông **S** và bà **Ổ** chưa trả tiền gốc của khoản vay 100.000.000 đồng này.

Trong tháng 02/2022, ông **S** và bà **Ổ** trả cho bà **L** 40.000.000 đồng tiền lãi; khi trả, không lập giấy tờ và cũng không ai chứng kiến.

Ngày 30/3/2022, ông **S** và bà **Ổ** vay của bà **L** 100.000.000 đồng nhưng trừ tiền lãi của 02 khoản vay trên (khoản vay 300.000.000 đồng ngày 30/7/2021 và khoản vay 100.000.000 đồng ngày 30/01/2022) tháng 3/2022 là 40.000.000 đồng, ông **S** và bà **Ổ** nhận là 60.000.000 đồng; khi trả tiền lãi và nhận 60.000.000 đồng, các bên không lập giấy tờ. Khoản vay này, các bên không lập giấy tờ, chỉ thỏa thuận bằng lời nói với nhau khi nào bán đất thì trả tiền gốc, thỏa thuận tiền lãi là 10%/tháng. Ông **S** và bà **Ổ** chưa trả tiền gốc của 100.000.000 đồng này.

Ngày 30/4/2022, ông **S** và bà **Ổ** trả cho bà **L** 50.000.000 đồng tiền lãi của 500.000.000 đồng tiền gốc đã vay 03 lần như trình bày ở trên. Khi trả tiền lãi này thì các bên cũng không lập giấy tờ và không ai chứng kiến.

Ngày 30/5/2022, bà **L** cho ông **S** và bà **Ô** vay 100.000.000 đồng, nhưng ông **S** và bà **Ô** trả cho bà **L** 50.000.000 đồng tiền lãi tháng 5/2022 của 500.000.000 đồng đã vay ở trên, còn lại 50.000.000 đồng thì bà **L** đưa tiền cho ông **S** và bà **Ô**. Khi vay 100.000.000 đồng này, các bên không lập giấy tờ vay cũng như khi trả lãi cũng không lập giấy tờ. Trong ngày 30/5/2022, bà **L** cho ông **S** và bà **Ô** vay thêm 50.000.000 đồng; khi vay, các bên cũng không lập giấy tờ. Khi vay, thoả thuận khi nào bán đất thì sẽ trả hết các khoản vay cho bà **L**; đến nay, ông **S** và bà **Ô** vẫn chưa trả tiền gốc toàn bộ các khoản vay cho bà **L**.

Ngày 30/5/2022, bà **L** cầm giấy viết giấy tay đến nhà ông **S** và bà **Ô**, nói ông **S** và bà **Ô** ký tên vào giấy viết tay này, thì các bên thoả thuận sẽ hủy 02 giấy mượn tiền ngày 30/7/2021 và ngày 30/9/2021. Theo nội dung giấy viết tay ngày 30/5/2022, ông **S** và bà **Ô** vay của bà **L** 650.000.000 đồng. Số tiền 650.000.000 đồng này, là tổng cộng các khoản vay ông **S** và bà **Ô** đã vay của bà **L** ngày 30/7/2021 và ngày 30/9/2021. Sau đó, bà **L** không hủy 02 giấy mượn tiền ngày 30/7/2021 và ngày 30/9/2021 theo như thoả thuận, nên nay bà **L** yêu cầu tổng cộng cả 03 giấy vay tiền. Theo giấy vay tiền ngày 30/5/2022, các bên thoả thuận 01 tháng sẽ trả toàn bộ gốc cho bà **L**, trong giấy tay thì không ghi tiền lãi nhưng các bên thoả thuận lãi là 10%/tháng. Khi viết giấy tay đến nay, ông **S** và bà **Ô** không trả tiền gốc và tiền lãi cho bà **L** nữa.

Ngày 30/10/2022, ông **S** và bà **Ô** tuyên bố “bỏ nợ” và mời các chủ nợ đến nhà, để cần đất trả nợ thì bà **L** có nói là các chủ nợ ai lấy đất của ông **S** và bà **Ô** thì trả cho bà **L** 650.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn, ông **S** và bà **Ô** chỉ đồng ý trả cho bà **L** 650.000.000 đồng tiền gốc vì các giấy viết tay ngày 30/7/2021 và ngày 30/9/2021 đã được cộng lại thành giấy viết tay ngày 30/5/2022, các bên đã thoả thuận hủy các giấy viết tay ngày 30/7/2021 và ngày 30/9/2021 nhưng bà **L** không hủy. Ông **S** và bà **Ô** yêu cầu Tòa án giải quyết các khoản tiền lãi đã đóng theo quy định pháp luật. Ông **S** không đồng ý các giấy vay ngày 30/7/2021 và ngày 30/9/2021; bởi vì, ông **S** không ký vào các giấy này, nên không có giá trị.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Lý Xương S1** (chồng bà **Trần Thị Bạch L**) trình bày:

Số tiền bà **Trần Thị Bạch L** cho bà **Bồ Thị Ó** và ông **Nguyễn Văn S** vay là tài sản chung của vợ chồng, nên ông **S1** cũng thống nhất với bà **L** là buộc bị đơn phải trả cho ông **S1** và bà **L** 1.300.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

4. Quyết định của cấp sơ thẩm:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 29-5-2023 của Tòa án nhân dân huyện C, đã quyết định:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Bạch L** về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc bà **Bồ Thị Ó** và ông **Nguyễn Văn S** phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Trần Thị Bạch L** và ông **Lý Xương S1** 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng).

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm, nghĩa vụ khi thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

5. Kháng cáo:

Trong thời hạn luật định, bị đơn bà **Bồ Thị Ó** và ông **Nguyễn Văn S** kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bà **Ó** và ông **S** thanh toán cho bà **L** số tiền 650.000.000 đồng và điều chỉnh lại lãi suất.

6. Phần phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

6.1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định về việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

6.2. Quan điểm đối với kháng cáo:

Kiểm sát viên đã phát biểu, đánh giá về vụ án; kết luận cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung và kháng cáo:

- Nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu bị đơn phải trả 1.300.000.000 đồng đã vay, theo 02 giấy viết tay ngày 30/7/2021 và ngày 30/9/2021 có chữ ký của bà **Bồ Thị Ó**, tổng cộng là 650.000.000 đồng; 01 giấy viết tay ghi ngày 30/5/2022 có chữ

ký của bà **Bồ Thị Ổ** và ông **Nguyễn Văn S**, số tiền 650.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.300.000.000 đồng.

- Đối với giấy vay ngày 30/7/2021: Bị đơn thừa nhận vay của nguyên đơn 300.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày.

- Đối với giấy vay ngày 30/9/2021: Bà **Ổ** thừa nhận vay của bà **L** vay vào các ngày 03/01/2022, 30/3/2022 và 30/5/2022, tổng cộng là 350.000.000 đồng. Bà **Ổ** thừa nhận ký vào giấy vay ngày 30/9/2021 nhưng không vay 350.000.000 đồng.

- Đối với giấy vay ngày 30/5/2022: Bị đơn cho rằng khi viết các giấy vay ngày 30/7/2021 và ngày 30/9/2021, ông **S** không ký nên không có hiệu lực; do đó, bà **L** đã viết sẵn giấy viết tay ghi ngày 30/5/2022, nội dung là ông **S** và bà **Ổ** vay của bà **L** 650.000.000 đồng, mang xuống nhà cho ông **S** và bà **Ổ** ký tên và có thỏa thuận miệng với ông **S** bà **Ổ** là sẽ hủy 02 giấy vay tiền ngày 30/7/2021 và ngày 30/9/2021 (có sự chứng kiến của chị **Phạm Thị Ngọc L1** là con dâu của ông **S** và bà **Ổ**); thực chất, ngày 30/5/2022, không có việc ông **S** và bà **Ổ** vay của bà **L** 650.000.000 đồng.

- Người làm chứng **Phạm Thị Ngọc L1** trình bày: Ngày 30/5/2022, chị có chứng kiến thỏa thuận viết giấy nợ ngày 30/5/2022 thay cho 02 giấy nợ ngày 30/7/2021 và ngày 30/9/2021 giữa ông **S** và bà **Ổ** với bà **L**.

- Những người làm chứng: **Bồ Thị Tuyết N**, **Huỳnh Thị Kim D**, **Nguyễn Thị Thu H** và **Bùi Thị T1** trình bày: Chỉ nghe bà **L** nói là bà **Ổ** nợ bà **L** 650.000.000 đồng, không chứng kiến việc vay tài sản của các bên.

- Bị đơn cho rằng đã trả tiền lãi cho nguyên đơn tổng cộng là 440.000.000 đồng. Người làm chứng **Phạm Thị Thùy N1** trình bày có giúp bà **Ổ** trả 02 lần tiền lãi cho nguyên đơn là 60.000.000 đồng.

- Hội đồng xét xử nhận định như sau:

+ Tại phiên tòa sơ thẩm, ông **S** xác nhận là biết việc bà **Ổ** vay tiền các ngày 30/7/2021 và ngày 30/9/2021; đồng thời, bà **Ổm xác n** bà vay tiền các lần này, để giải quyết việc gia đình. Cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 27 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình, xác định nợ chung của vợ chồng, buộc ông **S** phải cùng bà **Ổ** trả nợ cho bà **L** là có căn cứ.

+ Theo giấy vay tiền ngày 30/5/2022, thể hiện ông **S** và bà **Ổ** vay của bà **L** 650.000.000 đồng, không có nội dung thỏa thuận hủy hoặc thay thế cho các giấy vay tiền ngày 30/7/2021 và ngày 30/9/2021. Lời trình bày của những người làm

chứng có trong hồ sơ vụ án không đủ cơ sở để cho rằng đây là khoản nợ thay thế cho 02 khoản nợ cũ; bị đơn trình bày nhưng không có chứng cứ chứng minh và nguyên đơn không thừa nhận. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở.

+ Về số tiền lãi: Nguyên đơn thừa nhận có nhận của ông **S** và bà **Ó** 52.000.000 đồng của khoản vay ngày 30/9/2021 và ngày 30/7/2021, không thừa nhận khoản còn lại; cũng không xác nhận lời trình bày của người làm chứng. Bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc trả lãi. Cấp sơ thẩm xác định số tiền lãi 52.000.000 đồng bị đơn đã thanh toán; đồng thời, cũng xác định số tiền lãi này phù hợp với quy định pháp luật là có căn cứ.

+ Từ những nội dung trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[2] Án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; người kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà **Bồ Thị Ó** và ông **Nguyễn Văn S**.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 29-5-2023 của Tòa án nhân dân huyện C.

Áp dụng: Các Điều 463 và 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình; quy định về án phí nêu trên (mục [2]).

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị Bạch L** về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản;

Buộc bà **Bồ Thị Ó** và ông **Nguyễn Văn S** phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Trần Thị Bạch L** và ông **Lý Xương S1** số tiền nợ vay tài sản là 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng).

2. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ và thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên (1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng)), hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2018).

3. Án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà **Bồ Thị Ó** và ông **Nguyễn Văn S** phải nộp 51.000.000 đồng (năm mươi một triệu đồng) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà **Trần Thị Bạch L** số tiền 25.500.000 đồng (hai mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà **L** đã nộp tại Biên lai Thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001672 ngày 28/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Người kháng cáo bà **Bồ Thị Ó** và ông **Nguyễn Văn S** phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai **T2** tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000432 ngày 12/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân huyện C;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện C;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự và Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Thành